

Bát chánh đạo với Tứ diệu đế

I. Thích Thái Hòa

Tổng Luận

Do từ đâu đức Phật giảng dạy giáo lý Tứ Diệu Đế cho năm anh em Kiều Trần Như đầu tiên tại vườn Nai, và xuyên suốt con đường hoằng pháp của Ngài, với nhiều cách trình bày giáo lý này qua sự sâu cạn, rộng hẹp khác nhau, từ thành Ba La Nại đến rừng Câu Thi Na, nơi Ngài nhập Niết bàn?

Chính từ Chánh kiến mà đức Phật

giảng dạy giáo lý Tứ Diệu Đế. Do đoạn trừ hết thấy lậu hoặc, đức Phật thành tựu tuệ giác của một bậc Giác ngộ hoàn toàn, nên Ngài mới giảng dạy giáo lý Tứ Diệu Đế này.

Tuệ giác của một bậc Giác ngộ hoàn toàn, chính là Chánh kiến hay Chánh tri kiến. Chánh kiến là thấy rõ sự thật về khổ hay thấy rõ Khổ đế; thấy rõ sự thật về tập khởi của khổ, hay thấy rõ Tập đế; thấy rõ sự thật về hạnh phúc, an lạc hay thấy rõ sự thật về Diệt đế;

và thấy rõ sự thật về con đường thoát khỏi vĩnh viễn Khổ đế và Tập đế, để chứng nhập Diệt đế. Nên, sự thấy biết chính xác bao gồm cả bốn sự thật như vậy, gọi là Chánh kiến.

Tứ Diệu Đế là bốn chân lý cao quý, nên còn gọi là Tứ chân đế. Cũng có khi còn gọi là Tứ Thánh Đế, ấy là bốn chân lý do bậc Thánh chứng ngộ và tuyên thuyết.

II. Nội Dung

1-

Khổ***thánh đế (Dukkhāriyasacca)***

Sự thật về khổ do bậc Thánh chứng ngộ. Sự thật ấy gồm: Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ.

●**Khổ khổ**: Nghĩa là từ nơi nhân duyên, nhân quả khổ đau này, lại tiếp tục làm sinh khởi nhân duyên, nhân quả khổ đau khác. Nhân duyên, nhân quả khổ đau như vậy, cứ tiếp nối nhau mãi không có bao giờ chấm dứt, nên gọi là Khổ khổ.

Chẳng hạn, từ cái khổ bị sinh, chúng dẫn sinh ra cái khổ bị già; từ cái khổ bị già, chúng dẫn sinh ra cái khổ bị bệnh; từ cái khổ bị bệnh, chúng dẫn sinh ra cái khổ bị chết; từ cái khổ bị chết, chúng dẫn sinh ra cái khổ thương yêu mà phải xa lìa; từ cái khổ thương yêu mà phải xa lìa, chúng dẫn sinh ra cái khổ không toại ý; từ cái khổ không toại ý, chúng dẫn sinh cái khổ oan gia đối đầu và từ cái khổ oan gia đối đầu, chúng dẫn sinh những nỗi khổ sinh

diệt bao gồm cả tinh thần lẫn vật chất hay do sự tán tụ, sinh diệt của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn đem lại. Các khổ duyên vào nhau mà sinh khởi như thế, gọi là Khổ khổ.

Những sự thật về khổ như vậy, do có Chánh kiến và Chánh tư duy mà đức Phật đã thấy. Cái thấy ấy, gọi là Chánh kiến. Chánh kiến là cái thấy đúng sự thật về Khổ khổ của bậc Toàn giác.

●**Hoại khổ:** Hoại khổ là cái khổ do

sự biến hoại đem lại. Đối với thân năm uẩn, sắc uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ; thọ uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ; tưởng uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ; hành uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ; thức uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ, nên gọi là hoại khổ. Hoại khổ có ngay ở nơi thân năm uẩn.

Mọi sự hiện hữu giữa thế gian như sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn do tương quan duyên khởi, vốn không có tự tính, vốn vô ngã,

nhưng do hành duyên vô minh, khiến thức uẩn sinh khởi, rồi khát ái và chấp thủ năm uẩn hay tự thân của mỗi uẩn là bản ngã thường còn, nên khi nhân duyên ở nơi tự thân của các uẩn biến hoại, ly tán, khổ uẩn liền có mặt. Khổ uẩn ấy, gọi là hoại khổ.

Hoại khổ là sự thật về khổ của thân năm uẩn. Sự thật ấy, đức Phật do Chánh tư duy và Chánh kiến mà thấy. Cái thấy này là cái thấy từ tâm không còn bất cứ lậu hoặc nào. Cái thấy ấy là

Chánh kiến. Chánh kiến là cái thấy đúng như thật về hoại khổ của bậc đã thể nhập đạo hoàn toàn hay là cái thấy của bậc Toàn giác.

●**Hành khổ:** Khổ do tác nghiệp liên hệ đến các chủng tử thiện ác hữu lậu ở trong tâm thức dẫn sinh. Nói cách khác, hành khổ là khổ do hành hay do ý chí tác nghiệp liên hệ đến vô minh, mà dẫn sinh các khổ uẩn biến diệt, trôi chảy liên tục ở trong sanh tử luân hồi bởi nhân và duyên.

Hành khổ như vậy, là sự thật về khổ. Sự thật ấy là do Chánh tư duy và Chánh kiến, mà đức Phật thấy tường tận và chính xác. Cái thấy ấy gọi là Chánh kiến về khổ đế. Chánh kiến là cái thấy đúng sự thật về hành khổ của bậc đã thể nhập hoàn toàn đối với đạo hay là cái thấy của bậc Toàn giác.

Khổ thường dịch từ chữ duḥkha của tiếng Phạn và dukkha của Pāli. Nhưng với duḥkha hay dukkha ở trong Tứ Thánh Đế mà dịch với nghĩa là khổ, là

chưa lột hết ý nghĩa hoàn toàn của nó. Duhkha được đức Phật diễn tả ở trong Khổ Thánh Đế là bao gồm cả Khổ, Không, Vô thường và Vô ngã, chứ không phải duhkha chỉ có nghĩa đơn thuần là khổ.

Tại sao Khổ để liên hệ đến Không và Không có mặt ở trong Khổ đế? Không, tiếng Phạn là śūnya. Nó có nghĩa là rỗng lặng, không có tự thể thực hữu. Nghĩa là hành uẩn do liên hệ và tương tác với vô minh mà sinh khởi

khổ uẩn. Trong khổ uẩn do vô minh và hành tương tác với nhau mà sinh khởi ấy, chúng hoàn toàn không có thật thể; chúng hoàn toàn rỗng không. Chúng không những rỗng không, không có tự thể ngay cả nơi vô minh mà còn rỗng không, không có tự thể ngay cả nơi hành.

Như vậy, liên hệ giữa vô minh và hành uẩn là liên hệ tương tác duyên khởi rỗng không, không có tự thể. Do sự liên hệ tương tác duyên khởi như

vậy, mà khổ uẩn có mặt. Tự thân của bất cứ cái gì do liên hệ với những cái khác mà sinh khởi, thì tự thân của cái ấy là không có thật thể. Tự thân của cái ấy là Không.

Cũng vậy, tự thân của năm khổ uẩn do liên hệ với vô minh mà sinh khởi, nên không những tự thân của năm khổ uẩn là Không, mà tự thân của vô minh cũng Không. Vì vậy, *tự tánh không* không những có mặt ngay ở nơi vô minh, mà còn có mặt ngay ở nơi năm

khổ uẩn và ngay cả ở nơi mỗi khổ uẩn nữa.

Vì vậy, Khổ uẩn không những liên hệ đến *Không*, mà *Không* còn có mặt ngay ở nơi năm khổ uẩn và ngay ở nơi tự thân của mỗi khổ uẩn nữa.

Tại sao Khổ đế liên hệ đến vô thường và vô thường có mặt ở trong Khổ đế? Vô thường tiếng Pāli là anicca và tiếng Phạn là anitya. Vô thường có nghĩa là sinh diệt liên tục; nghĩa là cái này diệt là cái kia sinh và

cái này sinh thì cái kia diệt và ngay trong tự thân của cái sinh có cái diệt và ngay trong tự thân của cái diệt có cái sinh. Sinh và diệt liên tục như vậy, gọi là vô thường.

Tại sao các pháp là vô thường, vì trong tự thân của các pháp, không có pháp nào tự nó tồn tại, mà chúng tồn tại do quan hệ duyên khởi. Vì vậy, Khổ đế không thể tự tồn tại, mà tồn tại trong quan hệ nhân duyên hay quan hệ duyên khởi với Tập đế. Bất cứ cái gì

do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, cái ấy là vô thường.

Cũng vậy, khổ do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, nên khổ là vô thường. Vì vậy, Khổ đế quan hệ với vô thường và vô thường có mặt ở trong Khổ đế. Và vì Khổ đế là vô thường, và vô thường có mặt ở trong Khổ đế, nên Khổ đế có thể chuyển hóa để thành tự Diệt đế.

Vì vậy, Khổ đế không thể hiện hữu đơn thuần, mà chúng hiện hữu gắn liền

với Tập đế trong quan hệ duyên khởi. Do quan hệ duyên khởi như vậy, nên Khổ đế cũng có nghĩa là vô thường và vô thường có mặt ngay ở trong Khổ đế.

Tại sao Khổ đế liên hệ đến vô ngã và vô ngã có mặt ở trong Khổ đế? Vô ngã, Pāli là anattan; và Phạn là anātman, nirātman. Hán dịch là phi ngã hay vô ngã. Vô ngã, nghĩa là không có một cái ta, độc lập và thường tại ở trong các uẩn hay trong các pháp

duyên khởi.

Nghĩa là sắc uẩn do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, nên trong sắc uẩn không có ngã tính nào hiện hữu độc lập và thường tại; thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn cũng vậy, trong mỗi uẩn ấy không có uẩn nào có ngã tính hiện hữu độc lập và thường tại. Sự tồn tại của các pháp do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi như vậy, không có thật thể độc lập, nên gọi là vô ngã.

Các pháp tuy vô ngã, nhưng không

bị đoạn diệt, vì nó do quan hệ với nhau trong dòng chảy nhân duyên. Chính trong cái sinh lại nảy sinh cái diệt và chính trong cái diệt lại nảy sinh cái sinh, sinh diệt tương tục không gián đoạn, nên gọi là vô thường. Và vì chúng là vô thường, nên cái này diệt, thì cái kia sinh hay cái sinh có mặt ngay ở trong cái diệt, khiến cho diệt mà không bị mất hẳn và khiến cho sinh mà không phải thường còn.

Vì vậy, Khổ đế do quan hệ nhân

duyên mà sinh khởi, nên Khổ đế liên hệ vô ngã và vô ngã có mặt ở trong Khổ đế. Do vô ngã có mặt ở trong Khổ đế, nên trong Khổ đế không có bất cứ một ngã thể nào thường tại ở trong Khổ đế cả.

Nên, Khổ đế có thể duyên vào nơi Tập đế để chảy trôi vô tận ở trong sanh tử, nhưng Khổ đế và Tập đế cũng có thể duyên vào nơi Đạo đế để chuyển hóa và thành tựu Diệt đế hay chứng nhập Niết bàn ngay ở trong thân tâm

năm uẩn này.

Do đó, Khổ là vô ngã, nên không có bất cứ một tự ngã nào lưu trú vĩnh viễn ở trong khổ đau. Khổ là vô ngã, nên khổ không hiện hữu đơn thuần mà hiện hữu do quan hệ nhân duyên với Tập đế mà khởi sinh, và đồng thời Khổ là vô ngã, nên do quan hệ với Đạo đế mà khổ đế liền tùy diệt, để Diệt đế có mặt.

Vì vậy, Khổ đế là vô ngã và vô ngã có mặt ở trong Khổ đế.

Với nghĩa duhkha của Phạn ngữ và

dukkha của Pāli, có những ý nghĩa sâu xa như vậy, nên khi dịch sang Hán với nghĩa là Khổ hay sang Anh ngữ với nghĩa là Suffering và khi đọc ta chỉ hiểu nghĩa đơn thuần của khổ hay suffering, là ta chưa hiểu gì về ý nghĩa từ ngữ dukkha mà đức Phật đã nói ở trong bài pháp Tứ Diệu Đế.

Muốn hiểu được tại sao, đức Phật lại sử dụng từ ngữ này, trong bài Pháp đầu tiên của Tứ Diệu Đế, thì hãy đọc nó bằng tất cả sự thành khẩn của thiền

quán mà không nên đọc nó bằng tất cả những kiến thức, ngay cả những kiến thức uyên bác về Phật học.

Đọc Tứ Diệu Đế bằng tất cả sự chân thành của thiền quán, thì mọi chân nghĩa của duhkha sẽ hiện ra cho ta và ta sẽ nhận ra ý nghĩa đích thật thế nào là khổ và thoát ra nó một cách dễ dàng, như sự lật ngửa của một bàn tay!

2-

Khổ

Tập

thánh

đế

(dukkhasamudayāriyasacca)

Sự thật về tập khởi của khổ do bậc Thánh chứng ngộ, gọi là Khổ tập Thánh đế. Chân lý thứ hai này thường gọi tắt là Tập đế hay Tập thánh đế.

Tập đế là sự thật về những huân tập, tích lũy và tác động của phiền não mà sinh khởi hành nghiệp. Nên, Tập đế phần nhiều các nhà chú giải Phật học cho rằng, nó là nguyên nhân sinh khởi khổ đau hay Tập đế là nguyên nhân sinh khởi Khổ đế.

Nói rõ hơn là Tập đế có mặt ngay ở

trong Khổ đế. Tập đế là nhân và Khổ đế là quả. Nghĩa là nhân có mặt ngay ở trong quả hay Tập đế là nhân duyên sinh khởi Khổ đế.

Ở trong giáo lý Mười hai duyên khởi đã chỉ cho ta thấy rằng: Vô minh (avidyā) và hành (saṃskāra) là tập khởi để cho thức (vijñāna), danh sắc (nāmarūpa), lục nhập (ṣaḍāyatana), xúc (sparśa), và thọ (vedanā) biểu hiện. Ái (trṣṇā), thủ (upādāna) và hữu (bhava) là tập khởi của sanh (jāti) và

lão tử (jarā-muraṇa). Và sự quan hệ nhân quả trong pháp Mười hai duyên khởi ấy, cũng đã được luận Tỳ bà sa phối định như sau:

Vô minh và hành là nhân quá khứ; Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là quả hiện tại; Ái, thủ, hữu là nhân hiện tại; sinh, lão tử là quả vị lai.

Và ở luận Câu xá phối hợp Mười hai duyên khởi với *Hoặc* là mê lầm, tức là phiền não; với *Nghiệp* là tác ý, tức là hành động có tác ý hay cố ý và với

Sự là sự tướng, tức là những gì biểu hiện cụ thể bên ngoài, sự phối hợp ấy như sau:

Vô minh, ái, thủ thuộc về *Hoặc*; Hành, hữu thuộc về *Nghiệp*; Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh và lão tử thuộc về *Sự*.

Luận này còn nói: “Từ *Hoặc* mà *Hoặc* sinh khởi và từ nơi *Hoặc* mà *Nghiệp* sinh khởi; từ nơi *Nghiệp* mà *Sự* sinh khởi, từ nơi *Sự* mà sanh khởi *Sự* và sinh khởi *Hoặc*, các chi phần duyên

khởi hiện hữu là lý ở chỗ này.^{1[1]}

Với sự phối hợp Mười hai duyên khởi của luận Câu xá, theo *Hoặc, Nghiệp, Sự* này, giúp cho ta thấy rõ sự liên hệ giữa các yếu tố của Mười hai duyên khởi với nhau rất tế nhị và sâu thẳm.

Cái thấy về pháp Duyên khởi là cái thấy vi diệu, sâu thẳm, nên đức Phật đã nhiều lần trình bày cho thính chúng với nhiều cách sâu cạn khác nhau, và

^{1[1]}Câu Xá luận 9, tr 49, Đại Chính 29.

tùy theo căn cơ mà thính chúng lãnh hội, ngộ nhập cũng khác nhau. Ngay cả Tôn giả A Nan, khi nghe đức Phật dạy giáo lý duyên khởi, đã lãnh hội và trình bày sự lãnh hội giáo lý ấy với đức Thế Tôn rằng:

“Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy và giáo pháp này đối với con hết sức minh bạch rõ ràng”.

Qua lời tác bạch của Tôn giả A Nan, và Tôn giả đã được đức Thế Tôn chỉ dạy rằng:

“Này A Nan, chớ có nói vậy! Này A Nan, giáo pháp Duyên khởi thâm thúy, thật sự thâm thúy. Này A Nan, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu giáo pháp này mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối loạn như một ống chỉ, giống như cỏ Muñja và lau sậy Babāja, không thể rời khỏi khổ

xử, ác xử, đọa xử, sanh tử”.^{2[2]}

Như vậy, Tập đế là tập khởi của Khổ đế hay nói theo luận Câu xá, trong Mười hai duyên khởi bao gồm cả Hoặc, Nghiệp và Sự. Hoặc và Nghiệp là nhân; Sự là quả. Hoặc và Nghiệp thuộc về Tập đế; Sự thuộc về Khổ đế.

Khổ đế và Tập đế trong quan hệ nhân quả, thì Tập đế là nhân và Khổ đế là quả. Khổ đế và Tập đế trong quan hệ nhân duyên, thì Tập đế vừa là nhân

^{2[2]}Kinh Đại duyên, Trường bộ III, tr 55 – 56, ĐHVH 1972.

tích tập, vừa là duyên tập khởi và tác động lẫn nhau để sinh khởi Khổ đế. Và như vậy, Khổ đế chỉ là cái bề ngoài hay là cái vỏ của Tập đế và Tập đế là cốt lõi của Khổ đế.

Nên, trong Tập đế gồm đủ cả bốn hành tướng là Nhân (hetu), Tập (samudaya), Sanh (prabhava), Duyên (pratyaya). Nhân là chủng tử hay năng lực tác động; Tập là huân tập và biểu hiện; Sanh là năng lực làm cho sinh khởi liên tục; Duyên là điều kiện hỗ

trợ liên tục dẫn đến thành tựu quả.^{3[3]}

Cốt lõi của Tập đề là căn bản vô minh. Căn bản vô minh, tiếng Phạn là *mūlavidyā*, Hán dịch là Căn bản bất giác, Vô thỉ vô minh, Nguyên phẩm vô minh,... Căn bản vô minh là nguồn gốc sinh ra mọi thứ phiền não, nghiệp và khổ. Tại sao? Vì vô minh là không thấy rõ sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo, nên làm duyên và tác động khiến cho phiền não và nghiệp sinh khởi khổ quả ở trong sinh tử luân hồi.

^{3[3]}Câu xá luận 26, Đại Chính 29.

Căn bản vô minh này, ở trong kinh Thắng Man gọi là Vô minh trụ địa. Vô minh trụ địa, tiếng Phạn là avidyāvāśabhūmi. Nghĩa là đối với các căn bản phiền não và chi mạng hay tùy phiền não đều có nguồn gốc từ nơi loại vô minh này, nên gọi là vô minh trụ địa. Và chính loại vô minh này, có năng lực làm cho ta không thấy được pháp và không chứng ngộ được pháp. Pháp ấy chính là Tứ thánh đế và duyên khởi.

Nên, chính loại vô minh này làm căn bản sinh khởi vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, ái, thủ, hữu, sanh và lão tử, của Mười hai duyên khởi. Mỗi yếu tố trong Mười hai duyên khởi này, tương quan, tương duyên với nhau liên tục sinh diệt trong quan hệ nhân duyên, nhân quả, khiến duyên đủ thì nhân khởi, quả thành, duyên ly thì nhân ỉn, quả diệt và quả diệt, thì huân tập thành nhân, và nhân có đủ duyên lại sinh khởi quả, khiến cho hết thảy

chúng sanh ở trong lục đạo trôi chảy trong dòng nhân duyên, nhân quả vô tận, vô thủ và vô chung.

Với cái thấy Khổ đế và Tập đế trong quan hệ nhân duyên, nhân quả như vậy, nên thấy rõ các vạn hữu tuy sanh khởi, nhưng không phải thường tại, và tuy bị vô thường biến diệt, nhưng không hề mất hẳn. Cái thấy như vậy, gọi là cái thấy Trung đạo hay Chánh kiến.

Và thấy rằng, vô minh là căn bản

cho các loại phiền não tham ái, sân hận, si mê, kiêu mạn, nghi ngờ và tà kiến sinh khởi; và thấy rằng, nghiệp hay mọi hành động có tác ý hay cố ý liên hệ đến căn bản vô minh mà sinh khởi, đều có khả năng làm dẫn sinh các khổ thuộc về Khổ đế như: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Chính cái thấy ấy là cái thấy của Chánh kiến hay là cái thấy của bậc giác ngộ về Khổ đế và Tập đế.

3-

Khổ

Tập Diệt Thánh Đế

(dukkhasamudaya –Nirodha- ariya - sacca)

Khổ Tập Diệt Thánh Đế, gọi tắt là Diệt Thánh Đế. Ấy là chân lý cao quý thứ ba ở trong Tứ Diệu Đế.

Diệt đế là chân lý vắng mặt hoàn toàn Khổ đế và Tập đế. Diệt đế là tâm ở trong trạng thái mà vô minh và hành không còn tương tác với nhau để sinh khởi các uẩn. Nói cách khác, Diệt đế là trạng thái của tâm hoàn toàn vắng lặng

hết thấy các loại phiền não.

Diệt đế là vậy, nên Diệt đế bao gồm bốn hành tướng như sau:

- Diệt: Tiếng Phạn là Nirodha, có nghĩa là chấm dứt. Chấm dứt cái gì? ấy là chấm dứt dòng nhân quả sinh diệt tương tục của hết thấy các loại phiền não ẩn tàng và biểu hiện nơi tâm. Nói tắt, Diệt là chấm dứt Tập và Khổ.

- Tĩnh: Tiếng Phạn là śāntā, có nghĩa là tĩnh lặng. Cái gì tĩnh lặng? Khổ và Tập nơi tâm tĩnh lặng. Khi ấy tâm

hoàn toàn ở trong trạng thái tĩnh giác và an tịnh. Nói tắt, tĩnh là tâm thuần tịnh, sáng trong, Khổ và Tập hoàn toàn tĩnh lặng.

- Diêu: Tiếng Phạn là *pranīta*, có nghĩa là không còn mọi tai họa do sanh tử gây ra. Nên, diêu là tâm ở vào trạng thái, an ổn, cao thượng và viên mãn hoàn toàn. Các tai nạn sanh tử do Tập và Khổ quan hệ với nhau hoàn toàn chấm dứt.

- Ly: Tiếng Phạn là *niḥsaraṇa*, có

nghĩa là tâm thoát ra khỏi mọi sự quan hệ trói buộc của vô minh và hành. Nói tắt, Ly là tâm hoàn toàn thoát khỏi mọi sự ràng buộc của hết thảy các loại phiền não.

Diệt đế có bốn hành tướng như vậy, nên các nhà Phật học phần nhiều chú giải, Diệt đế là Niết bàn. Nghĩa là xem từ ngữ Nirodha và Nirvana có cùng một ngữ nghĩa. Vì sao? Vì ý nghĩa của hai từ ngữ Phạn văn này, ở trong kinh điển Phật giáo, phần nhiều được sử

dụng để diễn tả trạng thái của tâm đã dập tắt và ra khỏi mọi sự chi phối của samudaya và duḥkha, tức là ra khỏi mọi trạng thái của Khổ và Tập.

Như vậy, Diệt đế là gì? Ấy là chân lý tối hậu hay là Niết bàn tuyệt đối. Chân lý ấy là chân lý tuyệt đối, không còn có bất cứ sự so sánh nào có thể so sánh. Và Niết bàn ấy là hạnh phúc tối thượng, mọi tư duy của trần gian không đủ khả năng để tư duy về nó và mọi ngôn ngữ của trần gian không đủ

ngữ và nghĩa để diễn tả về nó.

Sử dụng con mắt nào để thấy được Diệt đế hay Niết bàn tối hậu? Ấy là Phật nhãn. Chỉ có Phật nhãn mới thấy Khổ đúng như là Khổ; Tập đúng như là Tập; Diệt đúng như là Diệt và Đạo đúng như là Đạo. Và Phật nhãn là một cách gọi khác đi của Chánh kiến.

Nên, nếu không có Chánh kiến, thì không bao giờ thấy rõ được sự thật của Khổ để biết; thấy được sự thật của Tập để đoạn; thấy rõ được sự thật của Diệt

để chứng và thấy rõ được sự thật của Đạo để tu.

Vì vậy, Diệt đế là điểm đến duy nhất của mọi pháp hành. Và là mục tiêu tối hậu của sự chứng ngộ. Đức Phật được gọi là bậc Vô thượng giác, vì Ngài là bậc đã đạt tới mục tiêu tối hậu này.

4-

Khổ

Tập Diệt Đạo Thánh Đế
(dukkhasamudayanirodha
mārgāriyasacca)

Khổ Tập Diệt Đạo Thánh Đế, gọi tắt

là Đạo Thánh Đế hay Đạo Đế. Ấy là chân lý thứ tư ở trong Tứ Diệu Đế. Đạo Đế hay Đạo Thánh Đế là sự thật về con đường thoát khổ do bậc Thánh chứng ngộ. Bậc Thánh ở đây là chỉ cho đức Phật.

Đức Phật đã tự thân giác ngộ chân lý, và với Chánh kiến, Ngài đã thấy rõ Đạo đế là con đường duy nhất dập tắt phiền não, tức là dập tắt Tập đế và thoát ly khổ đau, tức là thoát ly Khổ đế và chứng nhập Niết bàn tối thượng, tức

là Diệt đế.

Như vậy, ở trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế là cốt lõi. Tại sao? Vì đạo đế có khả năng đoạn tận Khổ và Tập, khiến cho Diệt đế trở thành hiện thực.

III. Phân Khoa

Đạo đế gồm có ba mươi bảy phẩm trợ đạo, các nhà Phật học phân chia thành bảy khoa như sau:

1- Tứ
niệm xứ là bốn lãnh vực quán chiếu

bao gồm: Đối với thân thể (thân niệm xứ); đối với các cảm thọ (thọ niệm xứ); đối với các chủng tử tâm hành (tâm niệm xứ); đối với nội pháp và ngoại pháp (pháp niệm xứ). Thực tập Tứ niệm xứ này viên mãn sẽ dẫn sinh Chánh niệm ở trong Thánh đạo. Vì vậy, Tứ niệm xứ là phần trợ đạo của Chánh đạo. Nghĩa là Chánh niệm là đạo và Tứ niệm xứ là trợ đạo.

2-

Tứ

chánh cần còn gọi là Tứ chánh đoạn là

bốn sự nỗ lực tinh chuyên gồm: Đối với điều ác đã phát sinh, nỗ lực đoạn trừ, khiến chúng bị diệt tận (đoạn đoạn); đối với điều ác chưa sinh, nỗ lực phòng hộ, khiến cho chúng không thể phát sinh (luật nghi đoạn) ; đối với điều thiện chưa sinh, nỗ lực làm cho chúng phát sinh (tùy hộ đoạn); đối với điều thiện đã phát sinh, nỗ lực tu tập làm cho chúng tăng trưởng liên tục đến chỗ viên mãn (tu đoạn). Thực tập Tứ chánh cần này viên mãn sẽ dẫn sinh

Chánh tinh tấn ở trong Thánh đạo. Vì vậy, Tứ chánh cần là phần trợ đạo của Chánh đạo. Nghĩa là Chánh tinh tấn là đạo và Tứ chánh cần là trợ đạo.

3-

Tứ

như ý túc hay còn gọi là Tứ thần túc, ấy là bốn pháp thực hành thiền định gồm: Thiền định phát sinh là do năng lực của ý muốn mà thành tựu (dục như ý túc); Thiền định phát sinh là do năng lực duy trì của niệm mà thành tựu (niệm như ý túc, niệm thần túc); Thiền

định phát sinh là do năng lực của sự
 tinh cần mà thành tựu (tinh tấn như ý
 túc, cần như ý túc); Thiền định phát
 sinh là do năng lực tư duy hay quán
 chiếu của tuệ mà thành tựu (tư duy như
 ý túc, tuệ như ý túc, quán như ý túc,...).
 Thực tập Tứ như ý túc này viên mãn sẽ
 dẫn sinh Chánh định ở trong Thánh
 đạo. Vì vậy, Tứ như ý túc là trợ phần
 của Chánh đạo. Nghĩa là Chánh định là
 đạo và Tứ như ý túc là trợ đạo.

căn là năm căn bản của sự hành trì gồm: Căn bản của đức tin, tức là căn bản đức tin của người đệ tử Phật là Tam bảo (tín căn); căn bản của sự tỉnh cần, nghĩa là từ nơi căn bản của đức tin ấy mà nỗ lực (tấn căn); căn bản của niệm, nghĩa là thiết lập niệm, trên căn bản của niềm tin Tam Bảo và duy trì niềm tin ấy một cách trong sáng, vững chãi và thường trực ở nơi ý thức (niệm căn); căn bản của định, tức là thiền định dẫn đến đời sống giải thoát và

giác ngộ được thiết lập trên nền tảng của Phật – Pháp và Tăng (định căn); căn bản của tuệ, nghĩa là tuệ giác sinh khởi và viên mãn từ nơi các yếu tố tín căn, tấn căn, niệm căn và định căn (tuệ căn). Thực tập ngũ căn này viên mãn, chúng sẽ dẫn sinh Ngũ lực. Vì chúng là căn bản của Ngũ lực và cũng là căn bản làm sinh khởi đầy đủ các chi phần ở trong Thánh đạo. Vì vậy, ngũ căn không những là trợ phần của Thánh đạo, mà còn là căn bản dẫn sinh Thánh

đạo.

5-

Ngũ

lực là năm sức mạnh sinh khởi do thực tập từ Ngũ căn đem lại. Năm sức mạnh ấy gồm: Sức mạnh của niềm tin hay là của đức tin đối với Phật- Pháp-Tăng (tín lực); Sức mạnh của sự nỗ lực đều đặn hay tinh cần, biến đức tin trở thành hiện thực hay là sự vươn mình lên từ niềm tin Phật – Pháp - Tăng (tấn lực); Sức mạnh của sự duy trì niềm tin Phật – Pháp – Tăng có mặt một cách trong

sáng và thường trực ở nơi ý thức (niệm lực); Sức mạnh của sự trú tâm ở nơi Phật – Pháp – Tăng, khiến ngoài Phật – Pháp – Tăng, tâm không bị nhiễu loạn bởi bất cứ một điều gì từ bên trong đến bên ngoài (định lực); Sức mạnh của tuệ giác, do sức mạnh của thiên định hay định lực đem lại, có khả năng quyết trạch mọi vấn đề một cách vững chãi và chính xác (tuệ lực).

Do thực hành Ngũ căn làm sinh khởi Ngũ lực. Và do thực hành viên mãn

Ngũ lực này, khiến dẫn sinh đầy đủ các chi phần ở trong Thánh đạo. Vì vậy, Ngũ lực là trợ phần của Thánh đạo hay Bát Chánh Đạo.

6-

Thất

bồ đề phần hay còn gọi là Thất giác chi là bảy chi phần dẫn sinh đời sống giải thoát và giác ngộ. Bảy chi phần ấy gồm: Trạch pháp giác là khả năng chọn lựa pháp học để học và pháp hành để hành, khiến dẫn sinh đời sống giải thoát và giác ngộ. Bất cứ pháp học

và pháp hành nào, không có khả năng dẫn sinh đời sống giải thoát và giác ngộ, thì pháp học và pháp hành ấy, không có nội dung của trạch pháp giác và không phải là trạch pháp giác. Tinh tấn giác là nỗ lực biến pháp học và pháp hành đã được lựa chọn ấy, trở thành hiện thực, khiến cho tâm có khả năng dẫn sinh các chất liệu giải thoát và giác ngộ. Hỷ giác là khả năng giải thoát và giác ngộ do hỷ đem lại. Và nhờ có trạch pháp giác, tinh tấn giác

mà hỷ giác sinh khởi. Hỷ giác sinh khởi là do phiền não và những mê lầm nơi tâm, bị trạch pháp giác và tinh tấn giác làm cho giảm dần và quét sạch, khiến cho tâm sinh khởi sự trong sáng và hỷ lạc. Khinh an giác là tâm giải thoát và giác ngộ sinh khởi sự nhẹ nhàng và an lạc. Do tâm có hỷ giác mà khinh an giác sinh khởi. Khinh an giác có mặt là do trạch pháp giác, tinh tấn giác và hỷ giác có khả năng làm cho phiền não và mê hoặc nơi tâm, càng

lúc càng trở nên nhẹ nhàng, tĩnh lặng và trong sáng. Niệm giác là tĩnh giác ở trong niệm. Nghĩa là giải thoát và giác ngộ ngay ở nơi từng niệm khởi diệt. Và niệm như vậy là niệm luôn luôn ở trong sự tĩnh giác do pháp học và pháp hành đem lại. Định giác là tĩnh giác ngay ở nơi thiền định. Nghĩa là giải thoát phiền não và giác ngộ ngay khi tâm ở vào những trạng thái của các loại thiền định. Xả giác là tĩnh giác và buông bỏ hoàn toàn đối với các chủng

tử thuộc về tâm hành, khiến cho tâm không bị thiên lệch bởi các cảm thọ khổ vui, không khổ không vui mà an trú vững chãi vào thực tướng Trung đạo là Bát Chánh Đạo. Nên xả giác là tâm ở trạng thái tĩnh lặng mà soi chiếu, soi chiếu mà tĩnh lặng. Lặng và chiếu bất nhị.

Như vậy, Thất giác chi hay Thất bồ đề phần là những trợ phần của Bát Chánh Đạo.

Chánh Đạo là tám yếu tố của Chánh đạo hay Thánh đạo, như phần trên đã trình bày.

Trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo của Đạo đế, Bát Chánh Đạo vừa là chánh đạo và vừa là trợ đạo, các phần còn lại là trợ đạo mà không phải là chánh đạo. Vì sao? Chánh đạo là điểm đến và là điểm hội nhập của các trợ đạo. Mỗi khi trợ đạo đã gia nhập vào một với chánh đạo rồi, thì trợ đạo trở thành chánh đạo mà không còn là trợ

đạo nữa.

Và trong tám yếu tố của Chánh đạo, mỗi yếu tố cũng có thể là đạo mà cũng có thể là trợ đạo. Chẳng hạn, khi hành giả thực hành viên mãn đối với tuệ căn và tuệ lực hay trạch pháp giác phần, thì sẽ thành tựu được yếu tố Chánh kiến của Thánh đạo và các yếu tố còn lại của Thánh đạo đều hỗ trợ cho chánh kiến thành tựu và đều có mặt ở trong chánh kiến. Vì vậy, chánh kiến gọi là đạo mà các yếu tố kia gọi là trợ đạo.

IV.

Thể

Dụng Và Tướng

Lại nữa, ở trong Đạo đế, thì Bát Chánh đạo là bản thể, những yếu tố còn lại của Đạo đế như: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần đều là nghiệp dụng của thể. Và ở trong Bát chánh đạo, thì chánh kiến là bản thể và bảy yếu tố còn lại là nghiệp dụng của bản thể ấy.

Thể và dụng khác nhau thế nào? Thể

là điểm về của dụng và dụng là mặt biểu hiện của thể. Phật từ nơi bản thể giác ngộ mà Ngài thuyết pháp, thiết lập hết thảy pháp môn tu học; người tu học theo Phật là nương nơi các pháp môn đức Phật đã thiết lập ấy, mà tu học để đi về với Chánh đạo. Chánh đạo là bản thể giác ngộ của Phật. Nên, Chánh đạo là Phật. Ngoài Phật không có Chánh đạo. Chánh đạo là bản thể của Niết bàn, và trợ đạo là con đường dẫn đến Niết bàn.

Nên, trong Đạo đế của Tứ Diệu Đế, Bát chánh đạo là cốt tủy của Đạo đế và đồng thời vừa là cốt tủy của Diệt đế. Diệt đế là bản thể của Đạo đế, và Đạo đế là Nghiệp dụng của Diệt đế. Diệt đế là bản thể tịch lặng siêu việt mọi ngôn thuyết, ý niệm và tuyệt đãi các duyên. Diệt đế có mặt ngay ở trong Đạo đế. Đạo đế là nhân và Diệt đế là quả. Diệt đế là chỗ tốt cùng của Đạo đế.

Vì vậy, Đạo đế có bốn hành tướng gồm: - Đạo (mārga) là con đường

thông suốt với Diệt đế hay Niết bàn –
 Như (nyāya) là thích ứng với Diệt đế
 hay Niết bàn. – Hành (pratipada) là đi
 tới với Diệt đế hay Niết bàn. - Xuất
 (nairyāṇika) là giải thoát sanh tử vĩnh
 viễn.

V.

Kết

Luận

Ở trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế chứa
 đựng đầy đủ cả hai mặt là thực tiễn và
 siêu việt. Thực tiễn là do thực hành các

trợ đạo như Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực và Thất bồ đề phần mà hội nhập Bát chánh đạo. Các trợ đạo ấy còn là hữu lậu, hữu vi và khi đạt tới Bát chánh đạo, thì thành tựu pháp vô lậu, vô vi. Vô lậu là vĩnh viễn thoát ly sanh tử và vô vi là pháp Niết bàn tịch lặng. Pháp ấy không còn sanh diệt, vượt ra ngoài mọi quan hệ nhân duyên, nhân quả. Bởi vậy, vô lậu, vô vi là Bát chánh đạo. Bát chánh đạo là cốt tủy của Đạo

đế và Diệt đế là bản thể của Bát chánh đạo. Nên, Bát chánh đạo và Diệt đế là tương tức và bất nhị vậy.^{4[4]}

^{4[4]}Tham khảo Phật thuyết thiên hành tam thập thất phẩm kinh, tr 180, Đại chính 15.